

**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**Dự thảo Nghị định ngày 04/06/2021****NGHỊ ĐỊNH****Quy định cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;**Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009 ;**Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng (sau đây gọi là kiểm tra chất lượng) đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng (hàng hóa nhóm 2 theo Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa); cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm (sau đây gọi là kiểm tra an toàn thực phẩm) đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo Luật an toàn thực phẩm.

2. Nghị định này không áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu sau:

a) Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng;

b) Hàng hóa vừa thuộc diện kiểm dịch vừa thuộc diện kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý;

c) Nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho người, thuốc thú y.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm;

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được phân công thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

3. Cơ quan hải quan;

4. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phương tiện* theo quy định tại Nghị định này bao gồm: ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe đạp máy.

2. *Phương tiện, linh kiện, phụ tùng phương tiện nhập khẩu cùng kiểu loại* là phương tiện, phụ tùng, linh kiện của cùng một chủ sở hữu công nghiệp (nhà sản xuất), cùng nhãn hiệu (Trade mark), cùng thiết kế (hoặc Type Approval number), cùng mã kiểu loại (Model Code), cùng các thông số kỹ thuật cơ bản, cùng nước sản xuất.

Đối với xe ô tô có sự thay đổi nhưng vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu vẫn thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật dưới đây:

- a) Loại phương tiện;
- b) Nhãn hiệu phương tiện;
- c) Số người cho phép chở kể cả người lái;
- d) Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung hoặc thân vỏ;
- đ) Ký hiệu của: động cơ, hộp số, cầu chủ động;
- e) Loại nhiên liệu sử dụng;
- g) Hệ thống phanh: kiểu dẫn động, kiểu cơ cấu phanh;
- h) Hệ thống lái: kiểu loại cơ cấu lái;
- i) Hệ thống treo: kiểu hệ thống treo, kết cấu của bộ phận đàn hồi;
- k) Hệ thống chuyên động: ký hiệu của cầu bị động;
- l) Trang thiết bị đặc trưng (nếu có).

3. *Tự công bố sản phẩm* là việc tổ chức, cá nhân thực hiện tự công bố hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng, chỉ tiêu an toàn thực phẩm do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. *Đăng ký bản công bố sản phẩm* là việc tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký hàng hóa nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt; sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; thực phẩm có chứa phụ gia mới; phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng, chỉ tiêu an toàn thực phẩm do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. *Mã số đăng ký bản công bố hợp quy, mã số tự công bố sản phẩm, mã số đăng ký bản công bố sản phẩm* là mã số do Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp cho hàng hóa sau khi đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy, bản tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm.

#### **Điều 4. Miễn kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm**

1. Các trường hợp miễn kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm

a) Hành lý của người nhập cảnh, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế, trừ phương tiện;

b) Hàng hóa nhập khẩu trong định lượng miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ, trừ phương tiện;

c) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển, kinh doanh tạm nhập, tái xuất;

d) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan;

đ) Hàng hóa là mẫu hàng để quảng cáo không có giá trị sử dụng; hàng mẫu để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất có số lượng phù hợp với hồ sơ, tài liệu nghiên cứu có xác nhận của tổ chức, cá nhân; mẫu hàng để thử nghiệm phục vụ giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác;

g) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc của người nhập cảnh trong thời hạn nhất định;

h) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay neo đậu tại cảng Việt Nam để xuất cảnh;

i) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

k) Phương tiện chứa hàng quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế;

m) Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế;

n) Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế;

o) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công xuất khẩu, sản phẩm sản xuất xuất khẩu;

p) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất của doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

q) Hàng hóa đã hoàn thành thủ tục xuất khẩu nhưng bị tái nhập trả lại;

r) Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam được mua bán giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với thương nhân khác tại Việt Nam;

s) Hàng hóa là bộ phận để thay thế, sửa chữa dây chuyền thiết bị đồng bộ của tổ chức, cá nhân; hàng hóa là vật tư, linh kiện nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, thay thế cho một đơn vị sản phẩm hoàn chỉnh;

t) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt; sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; thực phẩm có chứa phụ gia mới; phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định đã được cấp mã số đăng ký bản công bố sản phẩm;

u) Thực phẩm, nguyên liệu sản xuất thực phẩm nhập khẩu chỉ dùng để phục vụ cho việc sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu không tiêu thụ thị trường tại trong nước;

v) Các loại hàng hóa khác không nhằm mục đích kinh doanh theo quyết định của Bộ trưởng bộ quản lý, ngành lĩnh vực;

x) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo văn bản cho phép của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Đối với trường hợp phải khai tờ khai hải quan, tổ chức, cá nhân khai đối tượng miễn kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm trên tờ khai hải quan. Đối với các trường hợp dưới đây, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp các chứng từ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

a) Tài liệu, hồ sơ quảng cáo, nghiên cứu, thử nghiệm đối với hàng hóa quy định điểm đ khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

b) Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân đối với hàng hóa quy định tại điểm s khoản 1 Điều này Nghị định này: 01 bản chụp.

c) Quyết định của Bộ trưởng bộ quản lý, ngành lĩnh vực đối với hàng hóa quy định tại điểm v khoản 1 Điều này: 01 bản chụp.

d) Văn bản cho phép của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp đối với hàng hóa quy định tại điểm x khoản 1 Điều này: 01 bản chụp .

3. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin khai trên tờ khai hải quan và các hồ sơ, chứng từ để được miễn kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan.

#### **Điều 5. Phương thức kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm**

1. Các phương thức kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm bao gồm: Kiểm tra chặt, kiểm tra thông thường, kiểm tra giảm. Hàng hóa nhóm 2 thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt từng lô hàng nhập khẩu theo quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này phải kiểm tra chất lượng từng lần nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt, không được chuyển đổi phương thức kiểm tra.

Việc kiểm tra chất lượng đối với phương tiện được áp dụng theo phương thức kiểm tra chặt và phương thức kiểm tra xác suất.

2. Tổ chức, cá nhân tra cứu Cổng thông tin một cửa quốc gia để xác định phương thức kiểm tra và nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm theo phương thức phù hợp.

### **Điều 6. Cơ quan kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu được đăng ký một trong các cơ quan kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm sau:

1. Cơ quan kiểm tra được bộ quản lý ngành, lĩnh vực giao hoặc chỉ định kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cơ quan kiểm tra được bộ quản lý ngành, lĩnh vực giao hoặc chỉ định) thực hiện kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt, kiểm tra thông thường.

2. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu theo các phương thức kiểm tra chặt, kiểm tra thông thường, kiểm tra giảm.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải thực hiện kiểm tra chất lượng đối với phương tiện, linh kiện, phụ tùng phương tiện thuộc danh mục hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

### **Điều 7. Mẫu hàng hóa để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm**

1. Mẫu để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm bao gồm: mẫu được nhập khẩu riêng cho mục đích thử nghiệm, kiểm nghiệm hoặc mẫu được lấy từ chính lô hàng nhập khẩu cần kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm.

2. Trường hợp mẫu được lấy từ chính lô hàng nhập khẩu, phải có đại diện: tổ chức, cá nhân nhập khẩu; tổ chức chứng nhận/giám định/thử nghiệm hoặc cơ sở kiểm nghiệm; cơ quan kiểm tra trong trường hợp lấy mẫu phương tiện; cơ quan hải quan nếu việc lấy mẫu thực hiện tại địa điểm làm thủ tục hải quan. Kết thúc việc lấy mẫu phải lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu hàng hóa nhập khẩu theo mẫu số 01/BBLM phụ lục III đối với phương tiện, mẫu số 02/BBLM phụ lục III đối với hàng hóa khác ban hành kèm theo Nghị định này và cập nhật trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Việc lấy mẫu để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm có thể được thực hiện đồng thời với việc lấy mẫu để phân tích phân loại, kiểm tra thực tế của cơ quan hải quan.

### **Điều 8. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm**

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm là việc áp dụng có hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở để cơ quan kiểm tra bố trí nguồn lực hợp lý và áp dụng các biện pháp quản lý hiệu quả.

Quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm bao gồm việc thu thập, xử lý thông tin; tổ chức đánh giá tuân thủ pháp luật đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp.

2. Thu thập, xử lý thông tin để đánh giá rủi ro:

Cơ quan chức năng thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan hải quan thực hiện thu thập thông tin, phân tích đánh giá rủi ro và cập nhật kết quả phân tích rủi ro trên Cổng thông tin 1 cửa quốc gia, bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin cảnh báo về nguy cơ, hàng hóa vi phạm về chất lượng, an toàn thực phẩm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất;

b) Hàng hóa kiểm tra không đạt yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm tại lần nhập khẩu trước đó.

c) Hàng hóa không đạt yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm được phát hiện trong khâu lưu thông.

d) Thông tin về thời hạn sử dụng còn lại của hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu.

đ) Thông tin về nhà xuất khẩu, nhà sản xuất ở nước ngoài, nhà nhập khẩu.

e) Lịch sử vi phạm của người gửi hàng, người nhận đối với hàng hàng hóa nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm;

g) Thông tin về phương thức vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

h) Các thông tin khác có liên quan

3. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được đánh giá là tuân thủ pháp luật khi đáp ứng tiêu chí trong thời hạn 365 ngày liên tiếp trở về trước tính đến ngày đánh giá không bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi sau:

a.1) Hành vi thuộc nhóm hành vi vi phạm về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

a.2) Hành vi thuộc nhóm hành vi vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm nhập khẩu và vi phạm quy định khác về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong nhập khẩu quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.

a.3) Hành vi nhập khẩu hàng hóa không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành mà không khai báo làm thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

b) Tổ chức, cá nhân được đánh giá là không tuân thủ pháp luật khi không đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này.

4. Việc phân loại mức độ rủi ro đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm để quyết định phương thức kiểm tra được dựa trên kết quả thu thập, xử lý thông tin, kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

### **Điều 9. Thực hiện thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia**

1. Thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm và thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy, tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Hồ sơ đăng ký, kết quả kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm; hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy, đăng ký bản tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia có giá trị pháp lý như chứng từ giấy.

Các chứng từ thuộc hồ sơ quy định tại khoản này thể hiện bằng tiếng nước ngoài khác tiếng Anh thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp bản dịch tiếng Việt và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

3. Các thông tin liên quan đến kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định này được lưu trữ, quản lý tập trung trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được phân công thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng và an toàn thực phẩm, cơ quan kiểm tra, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng, về an toàn thực phẩm và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất



lượng, an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định này thông qua việc:

a) Sử dụng trực tiếp các chức năng được cung cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; hoặc

b) Kết nối theo tiêu chuẩn kỹ thuật và định dạng dữ liệu do Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia công bố.

5. Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử, việc xử lý sự cố được thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đăng tải thông tin sự cố trên trang thông tin điện tử ngành hải quan (<https://www.customs.gov.vn/>) và thông báo thông tin sự cố tới các cơ quan xử lý có liên quan bằng hình thức công văn, điện thoại hoặc thư điện tử ngay sau khi phát hiện ra sự cố;

b) Ngay sau khi khắc phục xong sự cố, Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đăng tải thông tin về việc đã khắc phục xong sự cố trên trang thông tin điện tử ngành hải quan và thông báo về việc đã khắc phục xong sự cố tới các cơ quan xử lý có liên quan bằng hình thức công văn, điện thoại hoặc thư điện tử;

c) Trong thời gian khắc phục sự cố, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giấy nêu tại khoản 2 Điều này và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện thủ tục kiểm tra. Cơ quan kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra bằng bản giấy cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thông báo kết quả đánh giá sự phù hợp bằng bản giấy và gửi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan kiểm tra;

d) Chậm nhất trong 03 ngày làm việc kể từ thời điểm Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đăng tải thông tin về việc đã khắc phục xong sự cố trên trang thông tin điện tử ngành hải quan (<https://www.customs.gov.vn/>) và thông báo về việc đã khắc phục xong sự cố tới các cơ quan xử lý có liên quan bằng hình thức công văn, điện thoại hoặc thư điện tử, cơ quan kiểm tra phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu và cập nhật dữ liệu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

#### **Điều 10. Phối hợp, chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu**

1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tổ chức đánh giá sự phù hợp và cơ quan hải quan thu thập, đánh giá, phân tích thông tin về hàng hóa, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, nhà sản xuất, tổ chức, cá nhân xuất khẩu ở nước ngoài; thông tin vi phạm và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm và cập nhật trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành các quyết định hành chính, văn bản hành chính liên quan đến đối tượng thực hiện là tổ chức, cá nhân nhập khẩu

hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước phải cập nhật lên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Cơ quan hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan phát hiện hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm thì sau khi xử lý phải thông báo cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực để quyết định việc kiểm tra, thanh tra chuyên ngành.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm quy định tại Điều 1 được quyền khai thác, sử dụng các thông tin đã được cập nhật trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo phân quyền để phục vụ yêu cầu quản lý, thực hiện các thủ tục liên quan đến kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm.

4. Các thông tin về hàng hóa nhập khẩu đã thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm được công khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để tổ chức, cá nhân kinh doanh, tiêu dùng tra cứu phục vụ mục đích kinh doanh, tiêu dùng.

## **Chương II**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

#### **Mục 1**

#### **CÔNG BỐ HỢP QUY**

##### **Điều 11. Đăng ký bản công bố hợp quy**

1. Hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải đăng ký bản công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Trường hợp hàng hóa chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhưng có tiêu chuẩn quốc gia được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật thì việc công bố hợp quy được thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

2. Hàng hóa phải được công bố hợp quy theo các biện pháp được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng như sau:

a) Hàng hóa phải công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

b) Hàng hóa phải công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa phải công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa là phương tiện, linh kiện, phụ tùng của phương tiện thì thực hiện kiểm tra theo quy định tại Mục 4 Chương này.

4. Hàng hóa phải kiểm tra an toàn thực phẩm thực hiện thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định tại Chương III Nghị định này, không thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy và kiểm tra chất lượng theo quy định tại Chương này.

### **Điều 12. Trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, gồm:

a) Bản công bố hợp quy theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 03/CBHQ phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; và

b) Một trong các chứng từ sau:

b.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này: 01 bản chụp kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

b.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định này: 01 bản chụp Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức chứng nhận đã đăng ký; hoặc Chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức giám định đã đăng ký; hoặc Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức chứng nhận tại nước xuất khẩu được thừa nhận theo quy định;

b.3) Đối với hàng hóa nhập khẩu công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định này: 01 bản chụp Giấy chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc Chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức giám định được chỉ định.

2. Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Dựa trên mã số đăng ký bản công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa tự thể hiện dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hoá, bao gói sản phẩm, hàng hoá, tài liệu về sản phẩm theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hàng hóa đã đăng ký bản công bố hợp quy có sự thay đổi về tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ thì tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân đứng tên trên bản công bố hợp quy cập nhật về nội dung thay đổi trong hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy và gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

### **Điều 13. Sử dụng mã số đăng ký bản công bố hợp quy**

1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy thì:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu được sử dụng mã số đăng ký bản công bố hợp quy để khai trên tờ khai hải quan.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu mã số đăng ký bản công bố hợp quy do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu với thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp thông tin khai trên tờ khai hải quan phù hợp với thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo quy định pháp luật và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định tại Điều 12 Nghị định này hoặc thủ tục kiểm tra đối với hàng hóa chưa có mã số đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định tại mục 2 Chương II Nghị định này.

2. Hàng hóa có cùng tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 11 Nghị định này thì được miễn kiểm tra chất lượng quy định tại mục 3 Chương này.

Hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định này thì được chuyển sang phương thức kiểm tra thông thường, phương thức kiểm tra giảm, trừ hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này. Việc chuyển đổi phương thức kiểm tra được Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện tự động sau 03 lần kiểm tra liên tiếp đạt yêu cầu và chỉ dẫn về phương thức kiểm tra đang áp dụng cho lô hàng nhập khẩu.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng mã số đăng ký bản công bố hợp quy chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hàng hóa nhập khẩu với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy.

4. Trong thời gian được miễn kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 11 Nghị định này, cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

**Mục 2****TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG  
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CHƯA CÔNG BỐ HỢP QUY****Điều 14. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng**

1. Bản đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 04/ĐKKTCL phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Hóa đơn thương mại đối với những giao dịch hàng hóa có hóa đơn: 01 bản chụp.
3. Ảnh nhãn hàng hóa hoặc bản thiết kế hoàn chỉnh nhãn hàng hóa dưới dạng dữ liệu điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu phải có nhãn theo quy định pháp luật về ghi nhãn hàng hóa: 01 bản chụp.

**Điều 15. Thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 11 Nghị định này**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 14 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.
2. Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.
3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định.
4. Trong thời hạn dưới đây, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp 01 bản chụp một trong các chứng từ sau trên Cổng thông tin một cửa quốc gia:
  - a) Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này: Kết quả tự đánh giá sự phù hợp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ thời điểm thông quan;
  - b) Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu công bố hợp quy theo biện pháp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định này:
    - b.1) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc Chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức giám định đã đăng ký trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ thời điểm thông quan; hoặc
    - b.2) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận được thừa nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm thông quan;

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu được sử dụng các chứng từ nêu tại khoản 4 Điều này để thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

6. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải kịp thời thông báo cơ quan kiểm tra, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp cơ quan kiểm tra phát hiện hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng thì xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định này**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 14 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đăng ký cơ quan kiểm tra, lựa chọn tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức giám định được chỉ định.

2. Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức giám định được chỉ định phối hợp với tổ chức, cá nhân nhập khẩu lấy mẫu để giám định, chứng nhận hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng và gửi kết quả giám định, chứng nhận trên Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi có kết quả giám định, chứng nhận

Tổ chức chứng nhận hoặc tổ chức giám định được chỉ định phải ban hành kết quả chứng nhận hoặc chứng thư giám định trong thời hạn chứng nhận, giám định đã được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu được sử dụng chứng nhận hợp quy hoặc chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia để đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

4. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra về tính đầy đủ và phù hợp của hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi kết quả kiểm tra hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp thì cơ quan kiểm tra cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không phù hợp với thông tin đăng ký, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp bổ sung hồ sơ, sửa đổi thông tin đăng ký;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định hàng hóa nhập khẩu không đạt yêu cầu về chất lượng thì cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và xử lý theo thẩm quyền đồng thời chuyển hồ sơ đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thanh tra chuyên ngành theo quy định.

Quá thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ quan kiểm tra không thông báo kết quả kiểm tra thì Công thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

#### 6. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của cơ quan kiểm tra và chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng hoặc chứng nhận hợp quy để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ hoặc chứng thư giám định, kết quả chứng nhận xác định hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy hoặc tái chế hàng hóa, đồng thời thông báo trên Công thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết để thực hiện. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phát hiện hàng hóa vi phạm các quy định về chất lượng thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra hải quan để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không đồng ý với kết quả xử lý của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

d) Sau khi Công thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này mà cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

### Mục 3

#### KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐÃ CÔNG BỐ HỢP QUY

**Điều 17. Các phương thức kiểm tra đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định này**

1. Phương thức kiểm tra chặt là việc kiểm tra hồ sơ kết hợp lấy mẫu thử nghiệm, áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu không đạt yêu cầu về chất lượng tại lần kiểm tra, thanh tra trước đó;

b) Hàng hóa có cảnh báo của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu được xác định có rủi ro cao theo đánh giá của các cơ quan quản lý thuộc các bộ, ngành, cơ quan hải quan;

d) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt đối với từng lô hàng nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phương thức kiểm tra thông thường là việc kiểm tra hồ sơ, áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa cùng tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy;

b) Hàng hóa cùng tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa với hàng hóa quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này đã có 03 lần nhập khẩu liên tiếp đạt yêu cầu về chất lượng theo phương thức kiểm tra chặt.

3. Phương thức kiểm tra giảm là việc kiểm tra hồ sơ ngẫu nhiên do Công thông tin một cửa quốc gia lựa chọn không quá 5% trên tổng số lô hàng nhập khẩu trong năm, áp dụng đối với hàng hóa cùng tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã có 03 lần nhập khẩu liên tiếp đạt yêu cầu theo phương thức kiểm tra thông thường.

### **Điều 18. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng theo phương thức kiểm tra chặt**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 14 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đăng ký cơ quan kiểm tra, lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

2. Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phối hợp với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tiến hành lấy mẫu, thử nghiệm và cập nhật kết quả thử nghiệm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi có kết quả thử nghiệm.

Trường hợp kiểm tra đối với hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định này thì tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện thử nghiệm theo các chỉ tiêu có cảnh báo.



Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phải ban hành kết quả thử nghiệm trong thời hạn thử nghiệm đã được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tính đầy đủ và phù hợp của các chứng từ trong bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra, kiểm tra thông tin hàng hóa trên hồ sơ đăng ký kiểm tra với thông tin hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai trên Bản đăng ký kiểm tra và phản hồi kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cập nhật kết quả thử nghiệm:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp thì cơ quan kiểm tra cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không phù hợp với thông tin đăng ký, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp bổ sung hồ sơ, sửa đổi thông tin đăng ký trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu không đạt yêu cầu về chất lượng thì cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và xử lý theo thẩm quyền đồng thời chuyển hồ sơ đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thanh tra chuyên ngành theo quy định.

Quá thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ quan kiểm tra không thông báo kết quả kiểm tra thì Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan để thực hiện thủ tục hải quan theo quy định.

#### 6. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra và kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng đối với hàng hóa quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 17 Nghị định này để quyết định thông quan theo quy định.

Cơ quan hải quan căn cứ Biên bản lấy mẫu đối với hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định này để quyết định thông quan theo quy định.

b) Trường hợp kết quả thử nghiệm xác định hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy, chuyển mục đích sử dụng hoặc tái chế hàng hóa, đồng thời thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết để thực hiện. Trường hợp

phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phát hiện hàng hóa vi phạm các quy định về chất lượng thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra hải quan để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không đồng ý với kết quả xử lý của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai trên Bản đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

đ) Sau khi Công thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này mà cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

### **Điều 19. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng theo phương thức kiểm tra thông thường**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 14 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đăng ký cơ quan kiểm tra.

2. Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra về tính đầy đủ và phù hợp của các chứng từ trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, kiểm tra thông tin hàng hóa trên hồ sơ đăng ký kiểm tra với thông tin hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai trên Bản đăng ký kiểm tra và phản hồi kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp thì cơ quan kiểm tra cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không phù hợp với thông tin đăng ký, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp bổ sung hồ sơ, sửa đổi thông tin đăng ký trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu không đạt yêu cầu về chất lượng thì cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân

nhập khẩu và xử lý theo thẩm quyền đồng thời chuyển hồ sơ đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thanh tra chuyên ngành theo quy định.

4. Quá thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ quan kiểm tra không thông báo kết quả kiểm tra thì Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan để thực hiện thủ tục hải quan theo quy định.

#### 6. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra xác định hàng hóa nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra xác định hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy hoặc tái chế hàng hóa, đồng thời thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết để thực hiện. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phát hiện hàng hóa vi phạm các quy định về chất lượng thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra hải quan để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không đồng ý với kết quả xử lý của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy do tổ chức cá nhân khai trên Bản đăng ký kiểm tra thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định tại Điều 12 Nghị định này hoặc thủ tục kiểm tra đối với hàng hóa chưa có mã số đăng ký bản công bố hợp quy theo quy định tại mục 2 Chương II Nghị định này.

đ) Sau khi Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này mà cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

### **Điều 20. Kiểm tra chất lượng theo phương thức kiểm tra giảm**

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa được áp dụng phương thức kiểm tra giảm theo kết quả tra cứu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, tổ chức, cá nhân khai mã số đăng ký bản công bố hợp quy của hàng hóa cùng tên gọi, mã

số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ trên tờ khai hải quan.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động lựa chọn ngẫu nhiên lô hàng để kiểm tra hồ sơ và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu hồ sơ đăng ký mã số công bố hợp quy trên Cổng thông tin một cửa quốc gia với hồ sơ nhập khẩu hàng hóa, nếu phù hợp thì thực hiện thủ tục thông quan, cập nhật kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố hợp quy trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Trường hợp xác định hàng hóa không được áp dụng phương thức kiểm tra giảm thì yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra tương ứng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

#### **Mục 4**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN, LINH KIỆN, PHỤ TÙNG NHẬP KHẨU**

#### **Điều 21. Áp dụng các phương thức kiểm tra đối với phương tiện, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu**

1. Phương thức kiểm tra chặt đối với kiểu loại phương tiện nhập khẩu thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chất lượng trước thông quan do Bộ Giao thông vận tải ban hành là việc kiểm tra, thử nghiệm về khí thải và chất lượng an toàn kỹ thuật trong các trường hợp:

a) Phương tiện nhập khẩu chưa qua sử dụng:

a.1) Kiểu loại phương tiện nhập khẩu từ nước sản xuất áp dụng hệ thống chứng nhận quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này:

a.1.1) Áp dụng đối với lô hàng lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam nếu đã được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp phương tiện nước ngoài;

a.1.2) Áp dụng đối với từng lô hàng nhập khẩu nếu chưa được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp phương tiện nước ngoài.

a.2) Áp dụng đối với từng lô phương tiện có cùng kiểu loại nhập khẩu được sản xuất từ nước không áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại hoặc hệ thống tự chứng nhận.

a.3) Áp dụng đối với 03 lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo nếu có kết quả kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu không đạt yêu cầu tại lần nhập khẩu trước đó hoặc tại lần đánh giá giữa chu kỳ đối với kiểu loại phương tiện được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận.

a.4) Có cảnh báo của Bộ Giao thông vận tải hoặc của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất.

b) Phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.

2. Phương thức kiểm tra xác suất đối với phương tiện nhập khẩu thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chất lượng trước thông quan do Bộ Giao thông vận tải ban hành là việc kiểm tra hồ sơ kết hợp kiểm tra xác suất thực tế phương tiện trong các trường hợp sau:

a) Kiểu loại phương tiện nhập khẩu quy định tại điểm a.1.1 khoản 1 Điều này đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

b) Kiểu loại phương tiện nhập khẩu quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này đã 03 lần liên tiếp được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Không áp dụng phương thức kiểm tra xác suất đối với phương tiện nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Theo hình thức tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Thuộc diện quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển; hàng viện trợ của nước ngoài;

c) Theo hình thức tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập (trừ kinh doanh tạm nhập tái xuất);

d) Kiểu loại phương tiện chưa được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp phương tiện nước ngoài;

đ) Kiểu loại nhập khẩu được sản xuất từ nước không áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại hoặc hệ thống tự chứng nhận.

4. Kiểu loại phương tiện nhập khẩu quy định tại điểm a.1.1 và điểm a.3 khoản 1 Điều này được áp dụng phương thức kiểm tra xác suất theo chu kỳ áp dụng phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu đạt yêu cầu..

5. Linh kiện, phụ tùng thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chất lượng do Bộ Giao thông vận tải ban hành cùng kiểu loại với linh kiện phụ tùng đã được đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài (COP) và được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thì được miễn kiểm tra chất lượng trong thời hạn 36 tháng kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Trường hợp chưa được cấp cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thì thực hiện trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

6. Phương tiện, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu có kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận chất lượng phương tiện, linh kiện, phụ tùng thì thực hiện theo thỏa thuận.

## **Điều 22. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đối với phương tiện, linh kiện, phụ tùng nhập khẩu**

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đối với ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc (sau đây gọi tắt là ô tô) nhập khẩu chưa qua sử dụng gồm:

a) Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 05/ĐKKTCL-PT phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy Chứng nhận kiểu loại linh kiện của lớp, gương chiếu hậu, đèn chiếu sáng phía trước, kính được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: 01 bản chụp;

c) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài cấp cho từng ô tô: 01 bản chụp;

d) Tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng ô tô còn hiệu lực được cấp bởi cơ quan kiểm tra phù hợp với kiểu loại sản phẩm nhập khẩu của cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (chỉ áp dụng đối với trường hợp xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này): 01 bản chụp.

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Bản giải mã số VIN (số khung) của nhà sản xuất (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu): 01 bản chụp;

g) Bản thông tin phương tiện nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu 06/BTTPT ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của nhà sản xuất: 01 bản chụp;

Miễn nộp các chứng từ quy định tại điểm b, d, e, h khoản này đối với ô tô nhập khẩu cùng kiểu loại với xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng được công bố trên Công thông tin một cửa quốc gia.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đối với ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo các chỉ tiêu quy định tại mẫu số 05/ĐKKTCL-PT ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chứng nhận đăng ký lưu hành còn hiệu lực đến trước khi xuất khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 bản chụp;

c) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

d) Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu): 01 bản chụp;

đ) Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật của nhà sản xuất (01 bản chụp) hoặc Bản thông tin phương tiện nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu 06/BTTPT ban hành kèm theo Nghị định này;

Miễn nộp chứng từ quy định tại điểm d và tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật quy định tại điểm đ khoản này đối với ô tô nhập khẩu cùng kiểu loại với xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu

a) Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 05/ĐKKTCL-PT phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật (01 bản chụp) hoặc Bản thông tin phương tiện nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu 06/BTTPT phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng xe hoặc Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp cho xe: 01 bản chụp.

Miễn nộp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật quy định tại điểm b khoản này đối với xe nhập khẩu cùng kiểu loại với xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện và xe đạp máy

a) Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 05/ĐKKTCL-PT ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất (01 bản chụp) hoặc Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của phương tiện (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 07/BKTSKT ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 bản chụp một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

c.1) Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

c.2) Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng đối với linh kiện, phụ tùng nhập khẩu

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phụ tùng nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 08/ĐKKTCL-LK phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện kèm Bản vẽ kỹ thuật gồm các thông số của sản phẩm hoặc Giấy chứng nhận kiểu loại do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đính kèm theo báo cáo thử nghiệm (test report) thể hiện kiểu loại linh kiện nhập khẩu thỏa mãn quy định ECE của Liên hiệp quốc phiên bản tương đương hoặc cao hơn so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tài liệu thể hiện kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng tại cơ sở sản xuất còn hiệu lực theo quy định ECE, EC được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức đánh giá độc lập được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài công nhận: 01 bản chụp;

d) Bản đăng ký thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: 01 bản chụp;

đ) Ảnh sản phẩm: 01 bản chụp.

### **Điều 23. Trình tự, thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt đối với phương tiện nhập khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22 Nghị định ngày trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức cá nhân.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và phản hồi cho tổ chức, cá nhân kết quả kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của bộ hồ sơ hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong vòng 02 giờ làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, phù hợp, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bổ sung trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung hồ sơ của Cục Đăng kiểm Việt Nam trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân xuất trình phương tiện để Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành để thử nghiệm/kiểm tra khí thải và an toàn kỹ thuật như sau:



a) Đối với phương tiện chưa qua sử dụng, Cục Đăng kiểm lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu hoặc 02 xe mẫu (trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu dùng 01 mẫu để thử nghiệm an toàn và dùng 01 mẫu để thử nghiệm khí thải) đại diện cho từng kiểu loại phương tiện trong lô hàng nhập khẩu để doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa phương tiện đến các cơ sở thử nghiệm. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo quy định tại Mẫu số 01/BBLM Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm.

b) Đối với phương tiện đã qua sử dụng, tổ chức, cá nhân xuất trình phương tiện để Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra khí thải và an toàn kỹ thuật.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm phản hồi kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ và phù hợp của Cục Đăng kiểm Việt Nam trên Cổng thông tin một cửa quốc gia mà tổ chức, cá nhân nhập khẩu không xuất trình được phương tiện theo hồ sơ đăng ký để kiểm tra thì cơ quan kiểm tra sẽ tạm thời dừng các thủ tục kiểm tra với hồ sơ đó và hủy hồ sơ đăng ký kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Việc thử nghiệm/kiểm tra khí thải và an toàn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với từng kiểu loại phương tiện nhập khẩu và các quy định của pháp luật hiện hành.

Thời gian thử nghiệm/kiểm tra khí thải và an toàn kỹ thuật cho từng kiểu loại phương tiện không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở thử nghiệm nhận mẫu để thử nghiệm.

Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi hoàn thành việc thử nghiệm/kiểm tra khí thải và an toàn kỹ thuật, cơ sở thử nghiệm thông báo kết quả thử nghiệm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia .

6. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc có thông báo kết quả thử nghiệm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia như sau:

a) Trường hợp đạt chất lượng, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện đối với từng phương tiện trong toàn bộ lô hàng nhập khẩu theo mẫu quy định tại Mẫu số 09/GCNCL-PT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Riêng đối với mẫu đưa đi thử nghiệm thì trong Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu có ghi chú "*Phương tiện giao thông đường bộ này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam*".

b) Trường hợp không đạt chất lượng, cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu Mẫu số 10/TBKĐCL-PT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp thuộc danh mục cấm nhập khẩu, cấp Thông báo phương tiện thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 11/TBDMC-PT Nghị định này.

7. Cơ quan hải quan căn cứ chứng chỉ chất lượng trên Công thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định.

Trường hợp phương tiện không đạt chất lượng nhập khẩu thì cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

**Điều 24. Trình tự, thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra xác suất đối với phương tiện nhập khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 22 Nghị định ngày trên Công thông tin một cửa quốc gia.

2. Công thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức cá nhân.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra hồ sơ và phản hồi kết quả kiểm tra hồ sơ cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, phù hợp của bộ hồ sơ thông qua Công thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, phù hợp, Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận hoàn thành kiểm tra hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, phù hợp, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bổ sung trong thời hạn 07 ngày làm việc. Nếu quá thời hạn nộp bổ sung hồ sơ mà tổ chức, cá nhân vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì hệ thống tự động hủy hồ sơ đăng ký.

4. Trong thời hạn 01 giờ làm việc kể từ thời điểm Cục Đăng kiểm Việt Nam xác nhận hoàn thành kiểm tra hồ sơ, Công thông tin một cửa quốc gia tự động xác định các lô hàng phải kiểm tra xác suất và phản hồi cho tổ chức cá nhân. Trường hợp lô hàng nhập khẩu thuộc diện kiểm tra thực tế phương tiện:

a) Tổ chức, cá nhân xuất trình phương tiện để Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra.

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam lấy ngẫu nhiên 01 mẫu đối với mỗi kiểu loại để kiểm tra đối chiếu thông số kỹ thuật và kết cấu xe thực tế so với các thông tin trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện đã được cấp cho kiểu loại phương tiện trước đó. Trong thời hạn 08 giờ kể từ thời điểm lấy mẫu, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải hoàn thành việc kiểm tra và cập nhật kết quả kiểm tra thực tế phương tiện trên Công thông tin một cửa quốc gia.

**5. Xử lý kết quả kiểm tra**

Trong thời hạn không quá 02 giờ làm việc kể từ thời điểm xác nhận hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với lô hàng nhập khẩu không thuộc diện kiểm tra xác suất hoặc từ thời điểm cập nhật kết quả kiểm tra thực tế phương tiện đối với lô hàng nhập khẩu thuộc diện kiểm tra xác suất, cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng trên Công thông tin một cửa quốc gia như sau:

a) Trường hợp đạt chất lượng, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện đối với từng phương tiện trong toàn bộ lô hàng nhập khẩu theo mẫu quy định tại Mẫu số 09/GCNCL-PT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp không đạt chất lượng, cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu Mẫu số 10/TBKĐCL-PT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp thuộc danh mục cấm nhập khẩu, cấp Thông báo phương tiện thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 11/TBDMC-PT Nghị định này.

6. Cơ quan hải quan căn cứ chứng chỉ chất lượng trên Công thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc xử lý theo quy định pháp luật.

### **Điều 25. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng đối với linh kiện, phụ tùng nhập khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân nộp Hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định này trên Công thông tin một cửa quốc gia, lựa chọn cơ sở thử nghiệm được thừa nhận, đăng ký hoặc được chỉ định.

2. Công thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận và cấp số tiếp nhận Bản đăng ký kiểm tra.

3. Tổ chức, cá nhân khai số tiếp nhận Bản đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ số tiếp nhận Bản đăng ký kiểm tra để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định.

4. Sau khi hàng hóa đã thông quan, tổ chức, cá nhân đưa mẫu đến cơ sở thử nghiệm để tiến hành thử nghiệm mẫu điển hình theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, trừ các trường hợp đã có chứng từ quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 22 Nghị định này.

Cơ sở thử nghiệm phải ban hành Báo cáo kết quả thử nghiệm trong thời hạn thử nghiệm đã được công bố trên Công thông tin một cửa quốc gia hoặc trong thời hạn thử nghiệm theo quy định tại tiêu chuẩn, quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

5. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra hồ sơ và phản hồi cho tổ chức, cá nhân kết quả kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của bộ hồ sơ hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ thông qua Công thông tin một cửa quốc gia trong vòng 02 giờ làm việc kể từ nhận đủ hồ sơ hoặc từ thời điểm cơ sở thử nghiệm cập nhật báo cáo kết quả thử nghiệm đối với trường hợp phải lấy mẫu thử nghiệm.

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, phù hợp, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bổ sung trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung hồ sơ của Cục Đăng kiểm Việt Nam trên Công thông tin một cửa quốc gia.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Cục Đăng kiểm cấp chứng chỉ chất lượng như sau:

b.1) Trường hợp đạt chất lượng, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phụ tùng trong lô hàng nhập khẩu theo Mẫu số 12/GCNCL-LK Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này

b.2) Trường hợp không đạt chất lượng, cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phụ tùng theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 13/TBKĐCL-LK Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp phương tiện không đạt chất lượng nhập khẩu thì cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

6. Đối với các lô hàng linh kiện, phụ tùng nhập khẩu tiếp theo cùng kiểu loại phụ tùng, linh kiện đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và đã được đánh giá COP trừ các trường hợp được miễn đánh giá COP, tổ chức, cá nhân khai số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trên tờ khai hải quan để được miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Đối với các linh kiện, phụ tùng cùng kiểu loại chưa được đánh giá COP, trừ trường hợp được miễn đánh giá COP, tổ chức, cá nhân không được sử dụng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của lô hàng nhập khẩu trước đó mà phải thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

### **Chương III**

## **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

### **Mục 1**

## **TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM, ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

### **Điều 26. Tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm**

#### **1. Tự công bố sản phẩm**

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (sau đây gọi tắt là sản phẩm) phải thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm trước khi nhập khẩu trừ các sản phẩm quy định tại điểm b khoản này và khoản 2 Điều này.

b) Sản phẩm nhập khẩu chỉ dùng để sản xuất, gia công thực phẩm xuất khẩu hoặc phục vụ cho việc sản xuất nội bộ của tổ chức, cá nhân không tiêu thụ tại thị trường trong nước thì được miễn thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm.

## 2. Đăng ký bản công bố sản phẩm

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt; sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi; thực phẩm có chứa phụ gia mới; phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định phải thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm trước khi nhập khẩu.

3. Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tên sản phẩm, mã số hàng hóa, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ, thành phần cấu tạo thì tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại thủ tục tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân đứng tên trên bản tự công bố sản phẩm, bản công bố sản phẩm thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia và được nhập khẩu sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

4. Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ tiêu an toàn tương ứng dưới đây:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hoặc

b) Chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; hoặc

c) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc

d) Tiêu chuẩn quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc

đ) Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc

e) Tiêu chuẩn nhà sản xuất (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

## **Điều 27. Hồ sơ, trình tự tự công bố sản phẩm**

1. Hồ sơ tự công bố gồm:

a) Bản tự công bố sản phẩm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 14/TCBSP phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế: 01 bản chụp.

c) Văn bản xác nhận đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước đã ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm mà Việt Nam là thành viên hoặc kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu đối với lô hàng, mặt hàng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có): 01 bản chụp;

d) Chứng từ chứng nhận các cơ sở sản xuất áp dụng một trong các hệ thống quản lý chất lượng GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000 hoặc tương đương (nếu có): 01 bản chụp.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tự công bố sản phẩm đối với hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 01 giờ làm việc kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ tự công bố sản phẩm, Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp Thông báo tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm và cấp mã số tự công bố sản phẩm.

4. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa cùng loại, cùng tên gọi, cùng mã số hàng hóa, cùng nhãn hàng hóa, cùng cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng chất liệu bao bì với hàng hóa đã được cấp mã số tự công bố sản phẩm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai mã số tự công bố sản phẩm trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan để được áp dụng phương thức kiểm tra thông thường, kiểm tra giảm.

## **Điều 28. Hồ sơ, trình tự đăng ký bản công bố sản phẩm**

### **1. Hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm**

a) Bản công bố sản phẩm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 15/ĐKCBSP phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu: 01 bản chụp;

c) Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế: 01 bản chụp;

d) Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần hoặc nhiều thành phần phối hợp với nhau tạo nên công dụng đã công bố. Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu: 01 bản chụp;

đ) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc chứng nhận tương đương trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 01 bản chụp.

Chứng từ tại điểm đ khoản này chỉ nộp lần đầu tiên khi nhập khẩu hàng hóa từ các cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc chứng nhận tương đương.

## 2. Cơ quan kiểm tra hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm

a) Cục An toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế kiểm tra hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm có chứa phụ gia mới, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định kiểm tra hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi đối với các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn quản lý.

## 3. Trình tự đăng ký bản công bố sản phẩm

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm và thông báo tới cơ quan kiểm tra.

c) Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm như sau:

c.1) Cơ quan kiểm tra hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo Mẫu số

16/GTNCBSP Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm mã số đăng ký bản công bố sản phẩm qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn:

c.1.1) 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Cổng thông tin một cửa quốc gia cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

c.1.2) 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày Cổng thông tin một cửa quốc gia cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

c.2) Trong trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải làm rõ thì cơ quan kiểm tra gửi yêu cầu và phải nêu rõ lý do, căn cứ pháp lý của việc yêu cầu để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cơ quan kiểm tra chỉ được yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung hồ sơ 01 lần.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra hồ sơ kiểm tra hồ sơ theo quy định tại điểm c.1 khoản này.

c.3) Quá thời hạn quy định tại điểm c1, c2 khoản này mà cơ quan kiểm tra không phản hồi thì Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo Mẫu số 16/GTNCBSP Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này kèm mã số đăng ký bản công bố sản phẩm.

4. Hàng hóa có cùng loại, cùng tên gọi, cùng mã số hàng hóa, cùng nhãn hàng hóa, cùng cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng nước xuất xứ, cùng chất liệu bao bì với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố sản phẩm được miễn kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định tại mục 2 chương này.

5. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa cùng loại, cùng mã số hàng hóa, cùng tên, cùng nhãn hàng hóa, cùng cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng nước xuất xứ, cùng chất liệu bao bì với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố sản phẩm thì:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu được sử dụng mã số đăng ký bản công bố sản phẩm để khai trên tờ khai hải quan.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu mã số đăng ký bản công bố sản phẩm do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu với thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp thông tin khai trên tờ khai hải quan phù hợp với thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.



b.2) Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về loại, mã số hàng hóa, tên gọi, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, nước xuất xứ, chất liệu bao bì với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố sản phẩm thì cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo quy định pháp luật và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại Điều này.

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng mã số đăng ký bản công bố sản phẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hàng hóa nhập khẩu với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản công bố sản phẩm.

**Điều 29. Yêu cầu đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật nhập khẩu dùng làm thực phẩm**

1. Sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật nhập khẩu dùng làm thực phẩm, trừ các thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, thực phẩm do tổ chức, cá nhân Việt Nam xuất khẩu sang nước ngoài nhưng bị trả về và các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm đáp ứng quy định của Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa vào danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản vào Việt Nam;

b) Đối với sản phẩm động vật trên cạn dùng làm thực phẩm, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm: Phải được sản xuất bởi cơ sở sản xuất, kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của Việt Nam;

c) Mỗi lô hàng nhập khẩu có nguồn gốc động vật, thủy sản nhập khẩu phải kèm theo giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam).

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản và tổ chức, cá nhân được xuất khẩu vào Việt Nam các sản phẩm quy định tại Điều này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

**Điều 30. Thủ tục đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm tại nước xuất khẩu**

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam xây dựng kế hoạch kiểm tra, thông báo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu thực hiện kiểm tra hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm của nước xuất khẩu và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm xuất khẩu vào Việt Nam theo thủ tục sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm thông tin về hệ thống quản lý của quốc gia, vùng lãnh thổ (bao gồm hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, hệ thống tổ chức quản lý an toàn thực phẩm) và năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu theo Mẫu số 17/HTQLQG Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ động vật và thủy sản đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam theo Mẫu số 18/DSCSXK Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và thông tin về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh này theo Mẫu số 19/TTĐKSX Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm a khoản này của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu, cơ quan có thẩm quyền của bộ quản lý ngành thực hiện thẩm tra hồ sơ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu kết quả thẩm tra và kế hoạch kiểm tra trong trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu;

c) Nội dung kiểm tra tại nước xuất khẩu bao gồm: Hệ thống luật pháp về quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm; năng lực của cơ quan kiểm soát an toàn thực phẩm nước xuất khẩu; điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất kinh doanh đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam.

2. Xử lý kết quả kiểm tra và thông báo danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ và danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu vào Việt Nam được quy định như sau:

a) Trường hợp không cần thiết phải thực hiện kiểm tra thực tế đối với nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố kết quả, tên quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu vào Việt Nam trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Riêng đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản thì phải công bố kèm theo danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu;

b) Trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra tại nước xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử lý, công bố kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp kết quả kiểm tra chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo và nêu rõ lý do cụ thể những trường hợp chưa được phép xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam;

c) Trong trường hợp đề nghị bổ sung danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam, cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu gửi hồ sơ bao gồm danh sách và thông tin cơ

sở theo Mẫu số 17/HTQLQG và 18/DSCSXK Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế tại nước xuất khẩu, trên cơ sở đó xem xét, quyết định việc bổ sung vào danh sách.

## **Mục 2**

### **CÁC PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM**

#### **Điều 31. Các phương thức kiểm tra**

1. Phương thức kiểm tra chặt là việc kiểm tra hồ sơ kết hợp lấy mẫu kiểm nghiệm áp dụng đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa không đạt yêu cầu nhập khẩu tại lần kiểm tra trước đó;
- b) Hàng hóa có cảnh báo, có yêu cầu đặc biệt của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất;
- c) Hàng hóa nhập khẩu được xác định có rủi ro cao theo đánh giá của các cơ quan quản lý thuộc các bộ, ngành, cơ quan hải quan;

2. Phương thức kiểm tra thông thường là việc kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm, áp dụng đối với hàng hóa sau:

- a) Hàng hóa đã có mã số bản tự công bố sản phẩm;
- b) Hàng hóa đã có Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đối với sản phẩm quy định tại Điều 29 Nghị định này;
- c) Hàng hóa cùng loại, cùng tên gọi, cùng nhãn hàng hóa, cùng cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng chất liệu bao bì, cùng mã số hàng hóa với hàng hóa quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này đã có 03 lần nhập khẩu liên tiếp đạt yêu cầu theo phương thức kiểm tra chặt.

3. Phương thức kiểm tra giảm là việc kiểm tra hồ sơ ngẫu nhiên không quá 5% trên tổng số lô hàng nhập khẩu trong năm, áp dụng đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa cùng loại, cùng tên gọi, cùng nhãn hàng hóa, cùng cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng chất liệu bao bì, cùng mã số hàng hóa với hàng hóa đã có 03 lần nhập khẩu liên tiếp đạt yêu cầu theo phương thức kiểm tra thông thường;
- b) Hàng hóa đã được xác nhận đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước đã ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm mà Việt Nam là thành viên; có kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu đối với lô hàng, mặt hàng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Hàng hoá được sản xuất trong các cơ sở áp dụng một trong các hệ thống quản lý chất lượng GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000 hoặc tương đương.

### **Điều 32. Trình tự, thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt**

1. Hồ sơ đăng ký gồm:

a) Bản Đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 20/ĐKKTATTP Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đối với sản phẩm quy định tại Điều 29 Nghị định này, trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam: 01 bản chụp;

c) Ảnh chụp nhãn hàng hóa hoặc bản thiết kế hoàn chỉnh nhãn hàng hóa dưới dạng dữ liệu điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu phải có nhãn theo quy định pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đăng ký cơ quan kiểm tra, lựa chọn cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận phù hợp ISO 17025 để kiểm nghiệm.

3. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức cá nhân.

4. Cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận phù hợp ISO 17025 phối hợp với tổ chức, cá nhân tiến hành lấy mẫu, kiểm nghiệm và gửi thông báo kết quả kiểm nghiệm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm lấy mẫu.

Trường hợp kiểm tra hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định này thì cơ sở kiểm nghiệm thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu có cảnh báo.

Cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận phù hợp ISO 17025 phải ban hành kết quả kiểm nghiệm trong thời hạn thử nghiệm đã được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra về tính đầy đủ và phù hợp của các chứng từ trong bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra, kiểm tra thông tin hàng hóa trên hồ sơ đăng ký kiểm tra với thông tin hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản tự công bố sản phẩm do tổ chức, cá nhân khai trên Bản đăng ký kiểm tra và phản hồi kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp thì cơ quan kiểm tra cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không phù hợp với thông tin đăng ký, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp bổ sung hồ sơ, sửa đổi thông tin đăng ký trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu vi phạm về an toàn thực phẩm thì cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và xử lý theo thẩm quyền đồng thời chuyển hồ sơ đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thanh tra chuyên ngành theo quy định.

Quá thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ quan kiểm tra không thông báo kết quả kiểm tra thì Công thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ.

6. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

#### 7. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Cơ quan hải quan quyết định việc thông quan trên cơ sở kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra và kết quả kiểm nghiệm xác định hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chỉ tiêu an toàn tương ứng đối với hàng hóa quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

Cơ quan hải quan quyết định việc thông quan trên cơ sở Biên bản lấy mẫu đối với hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

b) Trường hợp kết quả kiểm nghiệm xác định hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chỉ tiêu an toàn tương ứng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hàng hóa, đồng thời thông báo trên Công thông tin một cửa quốc gia cho cơ quan hải quan và tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết để thực hiện. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phát hiện hàng hóa vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra hải quan để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với kết quả xử lý của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về loại, tên gọi, mã số hàng hóa, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng chất liệu bao bì, với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản tự công bố sản phẩm do tổ chức, cá nhân khai trên Bản đăng ký kiểm tra thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định pháp luật và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

đ) Sau khi Công thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này mà cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

### **Điều 33. Trình tự, thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra thông thường**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, đăng ký cơ quan kiểm tra.

2. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động cấp số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và phản hồi cho tổ chức cá nhân.

3. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra về tính đầy đủ và phù hợp của các chứng từ trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, kiểm tra thông tin hàng hóa trên hồ sơ đăng ký kiểm tra với thông tin hàng hóa đã được cấp mã số tự công bố sản phẩm do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai trên Bản đăng ký kiểm tra và phản hồi kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp thì cơ quan kiểm tra cập nhật kết quả kiểm tra hồ sơ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không phù hợp với thông tin đăng ký, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp bổ sung hồ sơ, sửa đổi thông tin đăng ký trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

c) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu vi phạm về an toàn thực phẩm thì cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu và xử lý theo thẩm quyền đồng thời chuyển hồ sơ đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thanh tra chuyên ngành theo quy định.

4. Quá thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ quan kiểm tra không thông báo kết quả kiểm tra thì Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai số tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

#### **6. Xử lý kết quả kiểm tra**

a) Cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp kết quả kiểm nghiệm xác định hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chỉ tiêu an toàn tương ứng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định buộc tái xuất, tiêu hủy, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hàng hóa, đồng thời thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

cho cơ quan hải quan và tổ chức, cá nhân nhập khẩu biết để thực hiện. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phát hiện hàng hóa vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra hải quan để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với kết quả xử lý của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về loại, tên gọi, mã số hàng hóa, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, cùng chất liệu bao bì, với hàng hóa đã được cấp mã số đăng ký bản tự công bố sản phẩm do tổ chức cá nhân khai trên Bản đăng ký kiểm tra thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định pháp luật và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

đ) Sau khi Công thông tin một cửa quốc gia tự động chấp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này mà cơ quan kiểm tra phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

### **Điều 34. Trình tự, thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra kiểm tra giảm**

1. Trình tự, thủ tục theo phương thức kiểm tra giảm được thực hiện khi làm thủ tục hải quan.

Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa được áp dụng phương thức kiểm tra giảm theo kết quả tra cứu trên Công thông tin một cửa quốc gia:

a) Đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai mã số tự công bố sản phẩm trên tờ khai hải quan;

b) Đối với hàng hóa quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai mã số tự công bố sản phẩm trên tờ khai hải quan và nộp 01 bản chụp văn bản xác nhận đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước đã ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm mà Việt Nam là thành viên hoặc kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu đối với lô hàng, mặt hàng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam nếu chưa nộp cùng bộ hồ sơ tự công bố sản phẩm;

c) Đối với hàng hóa quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai mã số tự công bố sản phẩm trên tờ khai hải quan và nộp 01 bản chụp Chứng từ chứng nhận các cơ sở sản xuất áp dụng một trong các hệ thống quản lý chất lượng GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000 hoặc tương đương nếu chưa nộp cùng bộ hồ sơ tự công bố sản phẩm;

Hàng hóa quy định tại điểm a, b và c là hàng hóa quy định tại Điều 29 Nghị định này, trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp thêm 01 bản chụp Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp.

2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động lựa chọn ngẫu nhiên lô hàng để kiểm tra hồ sơ và phản hồi cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu hồ sơ tự công bố sản phẩm, chứng từ nêu khoản 1 Điều này với hồ sơ hải quan, nếu phù hợp thì thực hiện thủ tục thông quan, cập nhật kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác một trong các tiêu chí về loại, tên, mã số hàng hóa, nhãn hàng hóa, cơ sở sản xuất hàng hóa, chất liệu bao bì, nước xuất xứ với hàng hóa đã được cấp mã số tự công bố sản phẩm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Trường hợp xác định hàng hóa không được áp dụng phương thức kiểm tra giảm thì yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục kiểm tra theo phương thức kiểm tra tương ứng.

## **Chương IV**

### **QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

#### **Mục 1**

### **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC DIỆN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM**

#### **Điều 35. Quyền của tổ chức, cá nhân nhập khẩu**

1. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận để giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm hàng hóa.

Lựa chọn thực hiện đánh giá sự phù hợp, kiểm nghiệm hàng hóa nhập khẩu tại các đơn vị, tổ chức của cơ quan hải quan khi được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định.

2. Đăng ký cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm.

3. Sử dụng mã số đăng ký bản công bố hợp quy, mã số đăng ký bản công bố hợp chuẩn, mã số tự công bố sản phẩm, mã số đăng ký bản công bố sản phẩm để miễn, giảm kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm.



4. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật trong trường hợp không đồng ý với kết luận của cơ quan kiểm tra.

5. Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

### **Điều 36. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu**

1. Chịu trách nhiệm và bảo đảm hàng hóa nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng, chỉ tiêu an toàn và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng, chỉ tiêu an toàn và tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải kịp thời báo cáo cho cơ quan kiểm tra, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm nguyên trạng hàng hóa được giao bảo quản theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan.

3. Lưu bản chính các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy, tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm, kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm trong thời hạn 05 năm và xuất trình cho cơ quan kiểm tra, thanh tra khi được yêu cầu.

3. Thực hiện quyết định xử lý lô hàng, mặt hàng của cơ quan kiểm tra nhà nước có thẩm quyền nếu lô hàng, mặt hàng không đạt chất lượng nhập khẩu.

4. Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đáp ứng đảm bảo cho việc truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và xử lý thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Có trách nhiệm đưa hàng hóa đi kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, không được tiêu thụ, tẩu tán, sử dụng trước khi có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng. Trường hợp hàng hóa không được đưa đi kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thì bị xử lý như đối với hàng hóa không đạt chất lượng, an toàn thực phẩm.

6. Tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

7. Tiêu hủy hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được; chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

8. Tuân thủ quy định của pháp luật, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Chi trả chi phí lấy mẫu và đánh giá sự phù hợp, kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

10. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm mất an toàn do mình nhập khẩu gây ra.

## Mục 2

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

**Điều 37. Quyền của cơ tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở kiểm nghiệm, các đơn vị, tổ chức của cơ quan hải quan được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định**

1. Thực hiện giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm hàng hóa, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

2. Được thanh toán chi phí giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm hàng hóa, chứng nhận hợp quy theo thoả thuận với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa có nhu cầu đánh giá sự phù hợp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cung cấp kết quả thử nghiệm, kiểm nghiệm, giám định cho đối tượng được đánh giá sự phù hợp tương ứng.

4. Cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp, quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy đã cấp cho các đối tượng được giám định hoặc chứng nhận tương ứng.

5. Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

6. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

**Điều 38. Nghĩa vụ của cơ tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở kiểm nghiệm, các đơn vị, tổ chức của cơ quan hải quan được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định**

1. Phối hợp với tổ chức, cá nhân nhập khẩu lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển mẫu để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm.

2. Thông báo kết quả giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn và chịu sự thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Công bố thời hạn giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy theo từng mặt hàng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thời hạn giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy công bố không được quá thời hạn giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

6. Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động giao dịch điện tử đáp ứng cho việc truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và xử lý thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Bảo đảm trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

9. Thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp, cấp lại, mở rộng, thu hẹp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận sự phù hợp và quyền sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy.

10. Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động đánh giá sự phù hợp.

11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp.

12. Bồi thường thiệt hại theo quy định.

### **Mục 3**

## **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM**

### **Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan kiểm tra**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa nhập khẩu thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có các quyền sau đây:

a) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc phân công kiểm soát viên chất lượng thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;

b) Cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa;

c) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa nhập khẩu thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực có nhiệm vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu; Thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm và thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Cơ quan kiểm tra không được yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp các chứng từ ngoài các chứng từ quy định tại Nghị định này.

b) Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu;

c) Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, trang bị phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;

e) Thực hiện tái giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm hoặc lựa chọn tổ chức thử nghiệm kiểm chứng hoặc cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định trong trường hợp nghi ngờ kết quả kiểm tra đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, kết quả kiểm nghiệm của cơ sở kiểm nghiệm do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lựa chọn trước đó.

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan.

h) Có trách nhiệm rà soát, đánh giá kết quả giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm, cơ quan kiểm tra thực hiện như sau:

h.1) Trường hợp hàng hóa chưa thông quan thì thông báo cho cơ quan hải quan dừng thông quan và xử lý theo quy định của pháp luật.

h.2) Trường hợp hàng hóa đã thông quan thì thông báo cho lực lượng quản lý thị trường hoặc lực lượng thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để thực hiện thanh tra, kiểm tra.

3. Cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu; Thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm và thông báo kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Cơ quan hải quan không được yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp các chứng từ ngoài các chứng từ quy định tại Nghị định này.

b) Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu;

c) Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;

đ) Thực hiện tái giám định, thử nghiệm, kiểm nghiệm hoặc lựa chọn tổ chức thử nghiệm kiểm chứng hoặc cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định trong trường hợp nghi ngờ kết quả kiểm tra đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, kết quả kiểm nghiệm của cơ sở kiểm nghiệm do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lựa chọn trước đó.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan.

g) Sử dụng thông tin truy xuất nguồn gốc, thông tin về chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm của cơ quan hải quan các nước để phân tích, đánh giá rủi ro của hàng hóa, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu.

h) Trường hợp xác định hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, về an toàn thực phẩm, cơ quan hải quan dừng thông quan và thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan để phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm của cơ quan hải quan là cơ sở để tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan, trường hợp không nhất trí với kết luận của cơ quan hải quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực**

Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng, về an toàn thực phẩm hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật An toàn thực phẩm, các Luật chuyên ngành có liên quan và các nhiệm vụ sau:

1. Xây dựng chính sách pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm hàng hóa;

2. Ban hành và công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng kèm theo biện pháp công bố hợp quy quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước an toàn thực phẩm kèm mã số hàng hóa ở cấp độ chi tiết nhất HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật hoặc chỉ tiêu an toàn áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh mục hàng hóa đã áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

3. Cập nhật danh sách các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, thừa nhận, đăng ký trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Thực hiện thanh tra, kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm hàng hóa nhập khẩu thuộc các lĩnh vực và theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

4. Cập nhật thông tin cảnh báo về lô hàng nhập khẩu không đạt chất lượng hoặc có gian lận thương mại về chất lượng; thông tin về hàng hóa không đạt chất lượng thu thập được trong quá trình kiểm tra hàng hóa trong sản xuất và lưu thông trên thị trường trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

5. Giao hoặc chỉ định các cơ quan, tổ chức có đủ năng lực thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

Trường hợp các đơn vị, tổ chức của cơ quan hải quan đã đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp, được công nhận hoạt động theo quy định của Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định các đơn vị, tổ chức của cơ quan hải quan thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp, kiểm nghiệm đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

6. Nghiên cứu, áp dụng việc thừa nhận, công nhận chất lượng của những mặt hàng nhập khẩu được sản xuất theo công nghệ tiên tiến và có xuất xứ từ những nước, vùng lãnh thổ có tiêu chuẩn chất lượng cao.

7. Tập huấn, cập nhật kiến thức chuyên môn về kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm cho công chức hải quan.

8. Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xử lý lô hàng không đạt chất lượng.

9. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng trung tâm dữ liệu về quản lý rủi ro hàng hóa nhập khẩu.

10. Xây dựng quy trình chi tiết để hướng dẫn các đơn vị chức năng, các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện các trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan liên quan:

a) Thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này;

b) Công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu theo phương thức kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Xây dựng, quản lý và vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia công nghệ thông tin tự động để đảm bảo các chức năng, thực hiện quy định tại Nghị định này;

d) Xây dựng trung tâm dữ liệu về quản lý rủi ro hàng hóa nhập khẩu. Nhiệm vụ của trung tâm là thu thập, chia sẻ, tích hợp thông tin giữa các bên tham gia về chất lượng, an toàn thực phẩm hàng hóa với đầy đủ các công cụ khai thác làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá rủi ro, hỗ trợ ra quyết định kiểm tra của cơ quan kiểm tra;

đ) Trao đổi thông tin dữ liệu với hải quan các nước về chất lượng, an toàn thực phẩm hàng hóa, truy xuất nguồn gốc sản phẩm để phân tích đánh giá rủi ro, quyết định phương thức kiểm tra;

e) Thông báo cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thông tin về các trường hợp cơ quan hải quan phát hiện kết quả đánh giá sự phù hợp, kiểm nghiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp, kiểm nghiệm không phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm;

g) Ban hành và công bố trên Cổng thông tin điện tử của ngành Hải quan Quyết định về tiêu chuẩn kỹ thuật và thông điệp dữ liệu điện tử để kết nối hệ thống công nghệ thông tin của tổ chức đánh giá sự phù hợp với Cổng thông tin một cửa quốc gia;

h) Kiểm tra và xác nhận sự phù hợp và tính tương thích về mặt nghiệp vụ và kỹ thuật giữa hệ thống công nghệ thông tin của tổ chức đánh giá sự phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan và tiêu chuẩn nêu tại điểm g điểm khoản này.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định này bãi bỏ nội dung quy định về kiểm tra nhà nước về chất lượng, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu tại các văn bản sau:

a) Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 13; khoản 1, điểm a, b, c khoản 2 Điều 15; Điều 16, 17, 18, 19, 20, 21 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

b) Khoản 2, khoản 2a, khoản 2b, khoản 2c, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 8 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

c) Các khoản 1, 2, 3 Điều 4 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

d) Điều 21 của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

đ) Các Điều 22, 24, 25 của Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

### **Điều 43. Quy định chuyển tiếp**

1. Các tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa thuộc diện kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đã đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện việc kiểm tra theo quy định của pháp luật tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

2. Các chứng từ liên quan đến chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền, tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp, hoặc các chứng từ do tổ chức, cá nhân nhập khẩu thực hiện trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực của các chứng từ này.

a. Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy hoặc giấy tờ tương đương, giấy tiếp nhận bản đăng ký sản phẩm, giấy xác nhận miễn kiểm tra chất lượng, giấy xác nhận đủ điều kiện áp dụng phương thức kiểm tra giảm của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực được sử dụng để áp dụng các phương thức kiểm tra theo quy định tại Nghị định này.

b. Kết quả kiểm tra đạt yêu cầu nhập khẩu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được sử dụng để áp dụng chuyển đổi phương thức kiểm tra.

c. Hồ sơ tự công bố sản phẩm được nộp theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng.

d. Các chứng từ khác liên quan đến chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực của các chứng từ này.

4. Tổ chức, cá nhân cập nhật các chứng từ quy định tại khoản này lên Cổng thông tin một cửa quốc gia trước ngày 01/01/2022 và chịu trách nhiệm về tính chính xác về nội dung cập nhật.



Trong vòng 01 giờ làm việc kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân nhập khẩu cập nhật các chứng từ quy định tại điểm 2 Điều này, Công thông tin một cửa quốc gia tự động cấp mã số tương ứng với các chứng từ để tổ chức cá nhân nhập khẩu thực hiện thủ tục kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với các lô hàng nhập khẩu tiếp theo.

5. Cơ quan kiểm tra được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực giao hoặc chỉ định kiểm tra nhà nước về chất lượng, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

#### **Điều 44. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ RỦI RO CAO PHẢI KIỂM TRA THEO PHƯƠNG THỨC**  
**KIỂM TRA CHẶT TÙNG LÔ HÀNG NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm )*

STT	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
<b>1</b>	<b>Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp</b>		
1.1	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	Amoni nitrat (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> ) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	3102.30.00
1.2		Amoni nitrat (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> ) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	
<b>2</b>	<b>Xăng, nhiên liệu điezen và nhiên liệu sinh học</b>		
2.1	Xăng không chì		2710.12.21
			2710.12.23
			2710.12.24
			2710.12.26
2.2	Xăng không chì pha ethanol		2710.12.22
			2710.12.25
2.3	Nhiên liệu điezen (diesel)		2710.19.71
			2710.19.72
2.4	Nhiên liệu điezen (diesel) B5		2710.20.00
2.5	Nhiên liệu điezen sinh học gốc (B 100) và các hỗn hợp của chúng		3826.00.10
			3826.00.21
			3826.00.22
			3826.00.30
2.6	Etanol nhiên liệu biến tính/không biến tính.(*) a) Etanol nhiên liệu không biến tính b) Etanol nhiên liệu biến tính		
			2207.10.00
			2207.20.11
			2207.20.19
		2207.20.90	
<b>3</b>	<b>Khí dầu mỏ dạng hóa lỏng (LPG)</b>		

3.1	Propan		2711.12.00
3.2	Butan		2711.13.00
3.3	Loại khác		2711.19.00
<b>4</b>	<b>Thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành theo từng thời kỳ</b>		

**PHỤ LỤC II**  
**PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN THEO NƯỚC SẢN XUẤT**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm )

**1. Phân loại hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất:**

STT	Nước sản xuất	Chứng nhận kiểu loại	Tự chứng nhận
1	THAILAND	X	
2	INDONESIA	X	
3	UNITED STATES OF AMERICA		X
4	JAPAN	X	
5	CHINA	X	
6	MEXICO	X	
7	GERMANY	X	
8	KOREA (REPUBLIC)		X
9	UNITED KINGDOM	X	
10	SLOVAKIA (SLOVAK REP.)	X	
11	MALAYSIA	X	
12	AUSTRIA	X	
13	SWEDEN	X	
14	NETHERLANDS	X	
15	INDIA	X	
16	SPAIN	X	
17	ITALY	X	
18	FRANCE	X	
19	RUSSIAN FEDERATION	X	

2. Trường hợp nhập khẩu từ các nước không thuộc danh sách nêu trên, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp tài liệu để xác định hệ thống chứng nhận đang áp dụng tại nước xuất khẩu; Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cập nhật và công bố danh sách nêu trên.

### **PHỤ LỤC III. CÁC BIỂU MẪU**

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm )

<b>STT</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>	<b>Số hiệu</b>
1	Biên bản lấy mẫu phương tiện	Mẫu số 01/BBLM
2	Biên bản lấy mẫu hàng hóa nhập khẩu (trừ phương tiện)	Mẫu số 02/BBLM
3	Bản Công bố hợp quy	Mẫu số 03/CBHQ
4	Bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	Mẫu số 04/ĐKKTCL
5	Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện	Mẫu số 05/ĐKKTCL-PT
6	Bản thông tin phương tiện nhập khẩu	Mẫu số 06/BTTPT
7	Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của phương tiện	Mẫu số 07/BKTSKT
8	Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phụ tùng	Mẫu số 08/ĐKKTCL-LK
9	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện	Mẫu số 09/GCNCL-PT
10	Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu	Mẫu số 10/TBKĐCL-PT
11	Thông báo phương tiện thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại	Mẫu số 11/TBDMC-PT

12	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng kiểu loại linh kiện, phụ tùng	Mẫu số 12/GCNCL-LK
13	Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phụ tùng	Mẫu số 13/TBKĐCL-LK
14	Bản tự công bố sản phẩm	Mẫu số 14/TCBSP
15	Bản công bố sản phẩm	Mẫu số 15/ĐKBCBSP
16	Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm	Mẫu số 16/GTNCBSP
17	Thông tin về hệ thống quản lý và năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu	Mẫu số 17/HTQLQG
18	Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam	Mẫu số 18/DSCSXK
19	Bản tóm lược thông tin về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh	Mẫu số 19/TTĐKSX
20	Bản Đăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm	Mẫu số 20/ĐKKTATTP



Mẫu số: 01/BBLM

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
-----  
, ngày tháng năm .....

**BIÊN BẢN LẤY MẪU PHƯƠNG TIỆN**

Số: .....

1. Doanh nghiệp nhập khẩu:
2. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu: (Họ tên, chức vụ)
3. Đăng kiểm viên lấy mẫu: (Họ tên, đơn vị)
4. Phương pháp lấy mẫu: lấy ngẫu nhiên

Số TT	Nhãn hiệu, tên thương mại	Số khung (hoặc số VIN)	Số ĐKKT	Yêu cầu thử nghiệm	Ghi chú
				(An toàn)	
				(Khí thải)	

5. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được lấy để doanh nghiệp nhập khẩu đưa đi thử nghiệm.
- Mẫu phải được doanh nghiệp nhập khẩu bảo quản nguyên trạng như khi lấy mẫu.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

**Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đăng kiểm viên lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Mẫu số: 02/BBLM

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)  
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BBLM

..., ngày ... tháng ... năm 20...

### BIÊN BẢN LẤY MẪU HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

1. Tên cơ sở được lấy mẫu: .....
2. Đại diện cơ sở được lấy mẫu (Họ tên, chức vụ, đơn vị): .....
3. Người lấy mẫu (Họ tên, chức danh, đơn vị): .....
4. Địa điểm lấy mẫu: .....

STT	Tên mẫu, ký hiệu / mã hiệu	Đơn vị tính	Lượng mẫu	Cỡ lô (Khối lượng/ số lượng lô hàng)	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Ghi chú

5. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được chia làm 02 đơn vị: 01 đơn vị đưa đi thử nghiệm, 01 đơn vị được lưu tại cơ quan kiểm tra. (Số lượng của mỗi đơn vị mẫu đảm bảo đủ để thử các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định).

- Mẫu được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở lấy mẫu theo Seal niêm phong số: .....

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản./.

**Đại diện cơ sở được lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Người lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**  
Mã số: ...../Năm công bố

Tên tổ chức, cá nhân:.....  
Địa chỉ: .....  
Điện thoại: ..... Fax:.....  
Email.....  
Mã số doanh nghiệp:.....

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, mã số hàng hóa, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cơ sở sản xuất, nước xuất xứ*):  
.....  
.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*):  
.....  
.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...*):  
.....  
.....

(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

..... ngày ... tháng ... năm 20.....  
**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**  
(*Ký tên, đóng dấu*)

Mẫu số: 04/ĐKKTCL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi: ..... (Tên Cơ quan kiểm tra do doanh nghiệp lựa chọn)...

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Đăng ký kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa sau:

STT	Tên hàng hóa	Mã số hàng hóa	Nhãn hiệu	Kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước xuất xứ	Khối lượng/số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập

Địa chỉ tập kết hàng hóa: .....

Số tờ khai nhập khẩu (nếu có)

Hồ sơ nhập khẩu gồm: .....

- Hóa đơn (Invoice) (nếu có) số: .....

- Ảnh nhãn hàng hóa hoặc bản thiết kế hoàn chỉnh nhãn hàng hóa dưới dạng dữ liệu điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu phải có nhãn theo quy định pháp luật về ghi nhãn hàng hóa;

- Mã số đăng ký bản công bố hợp quy:.....

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật ..... và tiêu chuẩn công bố áp dụng .....

**Số tiếp nhận Bản đăng ký kiểm tra chất lượng**

**Số:...../ĐKKTCL**

..... ngày ... tháng ... năm 20.....

**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**

(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số: 05/ĐKKTCL-PT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

-----

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI  
TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN NHẬP KHẨU**

*(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported vehicle)*

*Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam*

**Người nhập khẩu (Importer):**

**Địa chỉ (Address):**

**Mã số thuế (Tax code):**

**Thư điện tử (Email):**

**Người đại diện (Representative):**

**Số điện thoại (Telephone N<sup>o</sup>):**

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):*

**Hồ sơ kèm theo (Attached documents):**

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice/equivalent documents):*

+ Số lượng Bản thông tin phương tiện *(Quantity of Information sheets):*

+ Số lượng xe *(Quantity of vehicles):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

**Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):**

**Người liên hệ (Contact person):**

**Số điện thoại (Telephone N<sup>o</sup>):**

**Thư điện tử (Email):**

*(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của phương tiện nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported vehicles)*



**BẢN THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN NHẬP KHẨU**

*(Information sheet of imported motor vehicle)*

**I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N<sup>o</sup>*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số tham chiếu (*Reference certificate N<sup>o</sup>*):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (*Safety test report N<sup>o</sup>*):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (*Emission test report N<sup>o</sup>*):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (*Conformity of Production*):
10. Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
11. Nhãn hiệu (*Trade mark*):
12. Tên thương mại (*Commercial name*):
13. Mã kiểu loại (*Model code*):
14. Nước sản xuất (*Production country*):
15. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):
18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N<sup>o</sup> for inspection*):

**II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)**

**1. Công thức bánh xe (Drive configuration):**

**2. Khối lượng (mass) (kg)**

- 2.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):
  - 2.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1<sup>st</sup> axle*):(\*)
  - ...
  - 2.1.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10<sup>th</sup> axle*): (\*)
- 2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Max. designed pay mass*): (\*) / /
- 2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Max. authorized pay mass*): (\*) / /
- 2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (*Max. designed total mass*): / /
  - 2.4. 1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1<sup>st</sup> axle*): (\*) / /
  - ...
  - 2.4. 10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10<sup>th</sup> axle*): (\*) / /
- 2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Max. authorized total mass*): / /
  - 2.5. 1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1<sup>st</sup> axle*): (\*) / /
  - ...
  - 2.5. 10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10<sup>th</sup> axle*): (\*) / /
- 2.6. Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (\*\*)
- 2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (\*\*)

**3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (Passenger capacity including driver):**

- 3.1. Số người ngồi, kể cả người lái (*Seating passenger capacity including driver*):
- 3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):
- 3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

**4. Kích thước (Dimensions) (mm)**

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + +...

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front over hang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear over hang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (\*\*) /

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: (*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH)/number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

**5. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)**

**5.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)**

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): ,

Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm<sup>3</sup>)

5.1.3. Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

**5.2. Động cơ xe hybrid (Engine and motor for Hybrid vehicle)**

5.2. 1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): ,

Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):

5.2. 2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm<sup>3</sup>)

5.2. 3. Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.2. 4. Mô men lớn nhất/tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.2. 5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.2. 6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. 7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)

5.2. 8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)

5.2. 9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

**5.3. Động cơ điện (Electric motor)**

5.3. 1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*): ,

5.3. 2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)

5.3. 3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)

5.3. 4. Loại ắc quy/Điện áp - Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*):

/ (V)- (Ah)

**6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission system)**

6. 1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /

6. 2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*):

/ / tiến- lùi/

6. 3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến / / / / / / / / / / / / /

/ / / / / / / / / / / / (1)

Tỷ số truyền của số lùi / / / (2)

6. 4. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (*type/model/control of auxiliary gearbox*):

/ / /

6. 5. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): /  
 6. 6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 (*Model/capacity of 1<sup>st</sup> axle*): /  
 ... /  
 6. 7. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 (*Model/capacity 10<sup>th</sup> axle*): /  
 6. 8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1<sup>st</sup> axle*):  
 / /  
 ... / /  
 6. 17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 10<sup>th</sup> axle*):  
 / /  
 6. 18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

### 7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7. 1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1<sup>st</sup> axle*):

, / / +

...

- 7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10<sup>th</sup> axle*):

, / / +

### 8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu (*model*):                      Loại cơ cấu lái (*type*):                      Trợ lực (*powered*)

### 9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9. 1. Hệ thống phanh chính (*Type of braking system*):

- 9.1. 1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1<sup>st</sup> axle*):

...

- 9.1. 10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10<sup>th</sup> axle*):

9. 2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9. 3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

### 10. Thân xe (*Body*)

- 10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

- 10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (\*\*\*)

- 10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (\*\*\*)

- 10.4. Số phê duyệt kiểu của kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

- 10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

- 10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seatbelt*): /  
 /

### 11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light-signaling and electrical equipment*)

TT	Loại đèn ( <i>Lamps</i> )	Số lượng ( <i>quantity</i> )	Màu sắc ( <i>color</i> )
11.1.	Đèn chiếu sáng phía trước ( <i>head lamps</i> )		
11.2.	Đèn sương mù phía trước ( <i>front fog lamps</i> )		
11.3.	Đèn sương mù phía sau ( <i>rear fog lamps</i> )		
11.4.	Đèn báo rẽ phía trước ( <i>front turn signal lamps</i> )		
11.5.	Đèn báo rẽ phía sau ( <i>rear turn signal lamps</i> )		
11.6.	Đèn báo rẽ bên ( <i>side turn signal lamps</i> )		
11.7.	Đèn vị trí phía trước ( <i>front position lamps</i> )		
11.8.	Đèn vị trí phía sau ( <i>rear position lamps</i> )		
11.9.	Đèn báo đỗ phía trước ( <i>front parking lamps</i> )		



11.10.	Đèn báo đỗ phía sau ( <i>rear parking lamps</i> )		
11.11.	Đèn phanh ( <i>stop lamps</i> )		
11.12.	Đèn soi biển số phía sau ( <i>rear licence plate lamps</i> )		
11.13.	Đèn lùi ( <i>reversing lamps</i> )		

11.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang (*quantity/color of reflective panels*): /

11.15. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

11.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

**12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):**

**III. GHI CHÚ (*Remarks*):**

**BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported motor vehicles*)**

Số TT ( <i>N<sup>o</sup></i> )	Số khung (hoặc số VIN) ( <i>Chassis or VIN N<sup>o</sup></i> )	Số động cơ ( <i>Engine N<sup>o</sup></i> )	Năm sản xuất ( <i>Production year</i> )	Màu sơn ( <i>Color</i> )	Giá NK ( <i>Unit Price</i> )	Loại tiền tệ ( <i>Currency</i> )	Tình trạng phương tiện ( <i>Vehicle's status</i> )
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm

**Người nhập khẩu**

(*Importer*)

**Chú thích:**

(\*) Không áp dụng với ô tô con;

(\*\*) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(\*\*\*) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

**BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA PHƯƠNG TIỆN**

(Declaration for specification of motor vehicle)

**1. Thông tin chung (General information)**

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu phương tiện (Mark):

Số loại (Model):

Loại phương tiện (Vehicle type):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (Manufacture, Production country):

**2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (Main specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (Seat capacity including driver): người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: Length x Width x Height): mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Khoảng sáng gầm xe (Min. ground clearance):

mm

Vận tốc lớn nhất của xe (Maximum speed):

km/h

**Động cơ (Engine):**

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại động cơ (Engine type):

**Động cơ cháy cưỡng bức (Spark-ignition engine):**

Thể tích làm việc (Displacement):

cm<sup>3</sup>

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/rpm):

kW/r/min

Loại nhiên liệu (Kind of fuel):

**Động cơ điện (Electric traction motor):**

Điện áp hoạt động (Operating voltage):

V

Công suất lớn nhất (Max. power):

kW

Dung lượng ắc quy (Battery Capacity):

Ah

**Truyền lực (Transmission)**

Ly hợp (Clutch type):

Điều khiển ly hợp (Clutch control):

Hộp số (Gearbox):

Điều khiển hộp số (Gearbox control):

Bánh chủ động (Drive wheel):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (Kind of transmission to drive wheel):

**Hệ thống lái** (*Steering system*)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải/trái (*Right/left steering angle*): (°)

**Hệ thống phanh** (*Brake system*)

Kiểu phanh trước (*Front brake*): Điều khiển (*Control*):

Kiểu phanh sau (*Rear brake*): Điều khiển (*Control*):

**Hệ thống treo** (*Suspension*)

Kiểu treo trước (*Front suspension*): Giảm chấn (*Absorbers*):

Kiểu treo sau (*Rear suspension*): Giảm chấn (*Absorbers*):

**Lốp** (*Tyre*)

Cỡ lốp trước (*Front tyre size*): Áp suất (*Pressure*): kG/cm<sup>2</sup>

Cỡ lốp sau (*Rear tyre size*): Áp suất (*Pressure*): kG/cm<sup>2</sup>

**Thiết bị điện** (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage*):Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

**Hệ thống đèn tín hiệu** (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/Màu/Số lượng (*Head light/Color/Quantity*):

Đèn báo rẽ /Màu (*Turning signal light/Color/Quantity*):

Đèn phanh/Màu (*Brake light/Color/Quantity*):

Đèn vị trí/Màu (*Back light/Color/Quantity*):

Đèn soi biển số/Màu (*Number plate light/Color/Quantity*):

Tấm phản quang/Màu (*Reflected plate/Color*):

(*Place and Date*), ngày tháng năm  
**Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu**  
(*Importer*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness  
-----

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN, PHỤ TÙNG NHẬP KHẨU**

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported accessory)

Kính gửi (To): Cục Đăng kiểm Việt Nam

**Người nhập khẩu (Importer):**

**Địa chỉ (Address):**

**Mã số thuế (Tax code):**

**Thư điện tử (Email):**

**Người đại diện (Representative):**

**Số điện thoại (Telephone N<sup>o</sup>):**

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phụ tùng nhập khẩu các nội dung sau (Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported accessory with the following contents):

**Hồ sơ kèm theo (Attached documents):**

- + Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương (Commerce invoice/equivalent documents):
- + Số lượng Bản thông tin linh kiện, phụ tùng (Quantity of Information sheets):
- + Số lượng linh kiện, phụ tùng (Quantity of vehicles):
- + Các giấy tờ khác (Other related documents):

**Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):**

**Người liên hệ (Contact person):**

**Số điện thoại (Telephone N<sup>o</sup>):**

**Thư điện tử (Email):**

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của linh kiện, phụ tùng nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported accessory)

**Xác nhận của cơ quan kiểm tra**

**Người nhập khẩu**

Số đăng ký kiểm tra:  
(Registered N<sup>o</sup> for inspection)  
(Date) , ngày tháng năm

(Date) , ngày tháng năm

**Đại diện cơ quan kiểm tra**  
(Inspection Body)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER

Số (N<sup>o</sup>):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
PHƯƠNG TIỆN NHẬP KHẨU**  
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental  
protection for imported vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chassis N<sup>o</sup>):

Số động cơ (Engine N<sup>o</sup>):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): /

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N<sup>o</sup>):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N<sup>o</sup>):

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN**

(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. pay mass: Designed/Authorized):  
/ kg

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):  
/ kg

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized):  
/ kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): ( + + + ) người



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

-----  
MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER

Số (N<sup>o</sup>):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN NHẬP KHẨU**

*(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle)*

**Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):**

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chas. N<sup>o</sup>):

Số động cơ (Eng. N<sup>o</sup>):

Nước sản xuất (Pro. country):

Năm sản xuất (Pro. year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): /

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N<sup>o</sup>):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N<sup>o</sup>):

**Phương tiện đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu kiểm tra chất lượng nhập khẩu.**

*This vehicle has been inspected and not satisfied with requirements.*

**Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):**

(Date , ngày tháng năm  
**Cơ quan kiểm tra**  
(Inspection body)

**Nơi nhận (Destination):**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

-----  
MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER

Số (N<sup>o</sup>):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO**

**PHƯƠNG TIỆN THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU**

*(Notice of imported vehicles on the list of prohibited import vehicles)*

**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

Nhãn hiệu *(Trade mark):*

Mã kiểu loại *(Model code):*

Tên thương mại *(Commercial name):*

Màu xe *(Vehicle color):*

Số khung *(Chas. N<sup>o</sup>):*

Số động cơ *(Eng. N<sup>o</sup>):*

Nước sản xuất *(Pro. country):*

Năm sản xuất *(Pro. year):*

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N<sup>o</sup>/date):* /

Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):* /

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N<sup>o</sup> for inspection):*

**Phương tiện nhập khẩu nêu trên thuộc danh mục cấm nhập khẩu**

*This imported vehicle on the list of prohibited import.*

**Nội dung vi phạm** *(Violation describe)*

*(Date)* , ngày tháng năm

**Cơ quan kiểm tra**  
*(Inspection body)*

**Nơi nhận** *(Destination):*



**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
LINH KIỆN, PHỤ TÙNG**

*TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE*

*Cấp theo Thông tư số 30 /2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Ngày / /

*Pursuant to the Technical document N<sup>o</sup>* Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

*Standard, regulation applied*

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: Ngày / /

*Pursuant to the results of C.O.P examination report N<sup>o</sup>* Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: Ngày / /

*Pursuant to the results of Testing report N<sup>o</sup>* Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (*System/ Component type*):

Nhãn hiệu (*Mark*):

Số loại (*Model code*):

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

*The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.*

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG

Vietnam Register

General Director

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

-----  
MINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTER

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số (N<sup>o</sup>):

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT  
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LIÊN KIỆN, PHỤ TÙNG**

*(Notice of non-conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for systems/component)*

**Tình trạng sản phẩm (product's status):**

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại sản phẩm (product's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu sắc (Product color):

Nước sản xuất (Pro. country):

Năm sản xuất (Pro. year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): /

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N<sup>o</sup>):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection):

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N<sup>o</sup>):

**Sản phẩm đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu kiểm tra chất lượng nhập khẩu**

*Product has been inspected and not satisfied with requirements.*

**Lý do không đạt (Reasons of non-conformity):**

(Date , ngày tháng năm

**Cơ quan kiểm tra**

(Inspection body)

**Nơi nhận (Destination):**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Mã số: ...../Năm công bố

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax:.....

Email:.....

Mã số doanh nghiệp:.....

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: .....

2. Mã số hàng hóa: .....

3. Thành phần: .....

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): .....

5. Thời hạn sử dụng sản phẩm: .....

6. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: .....

7. Nhãn hàng: .....

8. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: .....

9. Nước sản xuất: .....

10. Giấy xác nhận đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước đã ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm mà Việt Nam là thành viên (nếu có).....

11. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ..... do Tổ chức chứng nhận:.....cấp ngày: ..... /.../..... tại:.....

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (*đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến*)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; hoặc
- Chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ, ngành; hoặc
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc

- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc

- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

....., ngày.... tháng.... năm.....

**ĐẠI DIỆN TÔ CHỨC, CÁ NHÂN**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Mã số: ...../Năm công bố

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: .....

2. Mã số hàng hóa: .....

3. Thành phần: .....

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): .....

5. Thời hạn sử dụng sản phẩm: .....

6. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: .....

7. Nhãn hàng: .....

8. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: .....

9. Nước sản xuất: .....

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (*đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến*)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; hoặc
- Chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ, ngành; hoặc
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc

- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc

- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu an toàn theo quy định tại Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

....., ngày.... tháng .... năm.....  
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN  
ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN  
PHẨM  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

....., ngày.... tháng.... năm.....

**GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: /năm/ĐKSP

..... (Tên cơ quan tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm)..... xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của: ..... (tên của tổ chức, cá nhân) địa chỉ..... điện thoại, ..... Fax..... Email ..... cho sản phẩm:..... do ..... (tên, địa chỉ nơi sản xuất và nước xuất xứ) ..... sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/quy định/tiêu chuẩn... (số hiệu, ký hiệu, tên gọi) .....

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu trữ.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN  
CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY**  
(Ký tên, đóng dấu)

**THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ NĂNG LỰC KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN NƯỚC XUẤT KHẨU**

1. Hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý:

.....  
.....

2. Cán bộ thực thi nhiệm vụ (số lượng, trình độ, các khóa đào tạo về kỹ thuật...):

.....  
.....

3. Hệ thống các văn bản, tiêu chuẩn, quy trình kiểm soát và chứng nhận an toàn thực phẩm:

.....  
.....

4. Hệ thống kiểm tra, giám sát các chất tồn dư, vi sinh vật gây bệnh... đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....  
.....

5. Chương trình kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm:

....., ngày..... tháng..... năm.....  
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN VỀ AN  
TOÀN THỰC PHẨM CỦA NƯỚC  
XUẤT KHẨU**  
(Ký tên, đóng dấu)



Mẫu số: 18/DSCSXK

**DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU VÀO VIỆT NAM**

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở sản xuất kinh doanh</b>	<b>Mã số</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Sản phẩm đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam</b>	<b>Ghi chú</b>

....., ngày.... tháng.... năm....  
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN VỀ AN  
TOÀN THỰC PHẨM CỦA NƯỚC  
XUẤT KHẨU**  
(Ký tên, đóng dấu)

**BẢN TÓM LƯỢC THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA  
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Sản phẩm: .....
4. Mô tả quy trình sản xuất: .....
5. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng: .....

....., ngày.... tháng.... năm.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM  
QUYỀN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM  
CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**  
(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

Kính gửi: ..... (Tên Cơ quan kiểm tra) .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Dăng ký kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với hàng hóa sau:

STT	Tên hàng hóa	Mã số hàng hóa	Loại hàng hóa	Nhãn hiệu	Chất liệu bao bì	Nhà sản xuất	Nước xuất xứ	Khối lượng/số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập

Địa chỉ tập kết hàng hóa: .....

Số tờ khai nhập khẩu (nếu có):

Hồ sơ nhập khẩu gồm: .....

- Giấy xác nhận đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước đã ký kết Điều ước quốc tế thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm mà Việt Nam là thành viên (nếu có).....

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ..... do Tổ chức chứng nhận:.....cấp ngày: ...../.../..... tại:.....;

- Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đối với sản phẩm quy định tại Điều 29 Nghị định này, trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam (nếu có).....;

- Ảnh nhãn hàng hóa hoặc bản thiết kế hoàn chỉnh nhãn hàng hóa dưới dạng dữ liệu điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu phải có nhãn theo quy định pháp luật về ghi nhãn hàng hóa;

- Mã số tự công bố sản phẩm:.....

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô hàng hóa nhập khẩu, đồng thời cam kết chất

lượng lô hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật ..... và tiêu  
chuẩn công bố áp dụng .....

..... ngày ... tháng ... năm 20.....

**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**

*(Ký tên, đóng dấu)*